

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 972/2019/DS-PT

Ngày: 01-11-2019

V/v Tranh chấp thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng**

Các Thẩm phán: 1. Ông **Lưu Ngọc Thạch**
2. Bà **Phan Thị Tú Oanh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đỗ Từ Thanh Uyên** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Tào Minh Quân** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 401/2019/TLPT-DS ngày 16/08/2019 về việc “Tranh chấp thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 356/2019/DS-ST ngày 26/6/2019 của Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4359/2019/QĐ –PT ngày 23/9/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1941; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 92/2, Ấp TH, xã LT, huyện LĐ, tỉnh VT.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T bao gồm:

- Bà **Hà Thị T1**, sinh năm 1971; (có mặt)

Địa chỉ: Số 48, Đường số 10, Khu phố 4, phường LĐ, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông **D2ong Hồng Đ**, sinh năm 1963; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 05, Đường số 22, Khu phố 7, phường LĐ, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Hợp đồng ủy quyền số 020228 lập tại Văn phòng công chứng Đông Thành phố ngày 06/8/2018 và Hợp đồng ủy quyền số 353 lập tại Văn phòng công chứng Lam Sơn ngày 25/9/2014)

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1930; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 58 đường HD , Khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N có ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1956; (có mặt)

Địa chỉ: Số 116 Đường số 17, Khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy ủy quyền số 00006905 lập tại Văn phòng công chứng Đông Thành Phố ngày 15/9/2014)

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông **Đoàn Văn H**, chết ngày 29/6/2001

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H bao gồm:

3.1.1 Ông **Đoàn Văn M**, sinh năm 1958; (xin vắng mặt)

3.1.2 Bà **Đoàn Thị Phương D1**, sinh năm 1963; (xin vắng mặt)

3.1.3 Ông **Đoàn Trọng C**, sinh năm 1961; (xin vắng mặt)

3.1.4 Ông **Đoàn Thành L**, sinh năm 1972; (xin vắng mặt)

3.1.5 Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1930; (xin vắng mặt)

3.1.6 Bà **Đoàn Thị Phương H1**, sinh năm 1965; (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 58 Đường HD 2, Khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1.7 Ông **Đoàn Văn Lộc**, sinh năm 1955; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 31 Đường HD 2, Khu phố 2, phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Bà **Nguyễn Đoàn Như A**, sinh năm 1994; (xin vắng mặt)

3.3 Bà **Lê Thúy D**, sinh năm 1977; (xin vắng mặt)

3.4 Ông **Nguyễn Ngọc V**, sinh năm 1946; (vắng mặt)

3.5 Bà **Tôn Nữ Kim C**, sinh năm 1965; (vắng mặt)

3.6 Bà **Nguyễn Thị Thúy Đ**, sinh năm 1971; (vắng mặt)

3.7 Ông **Trần Đình D**, sinh năm 1968; (vắng mặt)

3.8 Ông **Đỗ Văn T**, sinh năm 1963; (vắng mặt)

3.9 Bà **Lưu Thị B**, sinh năm 1965; (vắng mặt)

3.10 Ông **Đỗ Văn S**, sinh năm 1989; (vắng mặt)

3.11 Ông **Lê Ngọc H**, sinh năm 1968; (vắng mặt)

3.12 Bà **Lê Thị Hải Y**; (vắng mặt)

3.13 **Nguyễn Ngọc Kim L**; (vắng mặt)

3.14 Ông **Trần Doãn T**, sinh năm 2000; (vắng mặt)

3.15 Người đại diện hợp pháp của trẻ **Trần Thúy A**, sinh năm 2003; (vắng mặt)

3.16 Người đại diện hợp pháp của trẻ **Đoàn Lê Như Q**, sinh năm 2004; (vắng mặt)

3.17 Bà **Bùi Cao Thiên T**; (vắng mặt)

3.18 Ông **Đỗ Đức A**, sinh năm 1999; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 58 Đường HD 2, Khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.19 Bà **Huỳnh Thị D2**, sinh năm 1932; (vắng mặt)

Địa chỉ: 102/1/13 Đường số 17, Khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.20 Bà **Huỳnh Thị B**, sinh năm 1959; (có mặt)

Địa chỉ: Số 114 Đường số 17, Tờ 38, Khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.21 Ông **Nguyễn Đoàn Trung H1**, sinh năm 1987; (vắng mặt)

3.22 Trẻ **Nguyễn Đoàn Trung Q**, sinh năm 2003; (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của trẻ Quân có ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1956 (có mặt) và bà **Đoàn Thị Phương H2**, sinh năm 1965; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 116 Đường số 17, Khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo:* Bà **Nguyễn Thị N** có người đại diện theo ủy quyền là ông **Nguyễn Văn D** - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Huỳnh Thị Y (chết năm 1983) và ông Nguyễn Văn G (chết năm 1953) có hai người con gồm bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T. Khi còn sống bà Y được cha mẹ là ông Huỳnh Văn M và bà Ngô Thị T3 để lại phần đất có tích đất khoảng 273m², tọa lạc tại các thửa 01, 02 và 04, tờ bản đồ số 12 Bộ địa chính phường LC, quận TĐ (tài liệu năm 2003), tại khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay có diện tích thực tế là 296m² theo bản đồ hiện trạng vị trí lập ngày 12/10/2018 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh). Bà Y sử dụng liên tục phần đất nêu trên cho đến năm 1983 thì bà Y chết, bà Y chết không để lại di chúc bằng văn bản, chỉ có để lại lời nhắn với ông Huỳnh Văn N1 (em ruột của bà Y), có bà Huỳnh Thị D2 chứng kiến với nội dung cho ông T phần đất tọa lạc tại thửa 02, tờ bản đồ số 02, tại khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh. Phần đất này hiện nay do bà N đang quản lý và sử dụng.

Nay ông T xác định phần đất có tích đất 273m² nêu trên có diện tích thực tế là 296m² theo bản đồ hiện trạng vị trí lập ngày 12/10/2018 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của bà Huỳnh Thị Y để lại. Bà Y chết không để lại di chúc nên yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật, yêu cầu được nhận đất nhưng chỉ yêu cầu được chia 100m² đất trong tổng diện tích 296m² đất của bà Y để lại là phần đánh dấu số (1), (2), (3), (4), (6a) và sân 13a. Đối với các công trình xây dựng trên đất do bà N xây dựng ông T sẽ tự nguyện hoàn lại giá trị công trình theo giá trị do hội đồng định giá đã định.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N có ông Nguyễn Văn D là đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà N và ông T là con của bà Huỳnh Thị Y chết năm 1983 và ông Nguyễn Văn G chết năm 1953 là đúng như nguyên đơn trình bày. Bà N thống nhất phần đất có tích đất 296m², tọa lạc tại thửa 02, tờ bản đồ số 02, tại khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (theo bản đồ hiện trạng vị trí lập ngày 12/10/2018 của trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh) có nguồn gốc của bà Huỳnh Thị Y, sử dụng do được cha mẹ là ông Huỳnh Văn M và bà Ngô Thị T3 để lại từ trước năm 1975. Bà Y sử

dụng liên tục cho đến khi chết năm 1983 (chồng bà Y là ông Nguyễn Văn G đã chết năm 1953), bà Y chết không để lại di chúc. Sau khi bà Y chết, bà N là con gái sử dụng đất ổn định cho đến nay, có kê khai và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Quá trình sử dụng bà N có xây dựng không phép một số nhà tạm như trong bản đồ hiện trạng vị trí lập ngày 12/10/2018 của trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, năm 2000, ông T và bà N cùng ký bán một phần đất cho bà Bùi Cao Thiên A15, việc chuyển nhượng này là được sự đồng ý của gia đình, phần đất còn lại là 296m² hiện vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà N xác định theo quy định của pháp luật thì thời hiệu giải quyết tranh chấp thừa kế đối với yêu cầu của nguyên đơn đã hết nên đề nghị tòa án bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp phần đất nêu trên là di sản của bà Y để lại và thời hiệu thừa kế vẫn còn thì đề nghị Tòa án chia đất và xử lý các công trình xây dựng trên đất theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị B (con ruột ông Huỳnh Văn N1 và là cháu bà Huỳnh Thị Y) trình bày:

Bà không có tranh chấp, không có yêu cầu gì đối với phần đất các bên tranh chấp thừa kế chỉ đề nghị Tòa án xem xét cho yêu cầu của ông T, ngoài ra bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị D2 (em ruột ông Huỳnh Văn N1 và bà Huỳnh Thị Y) trình bày:

Vào năm 1983 theo lời trần trối của bà Y, ông N1 có lập giấy đồng ý cho ông T phần đất khoảng 273m², bà có ký trên giấy cho đất với tư cách là người làm chứng. Nay đề nghị Tòa án xem xét cho yêu cầu của ông T, ngoài ra bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bao gồm các ông bà Đoàn Văn M, Đoàn Thị Phương D, Đoàn Trọng C, Đoàn Thành L, Đoàn Thị Phương H, Đoàn Văn L, Lê Thúy D, Nguyễn Ngọc V, Tôn N Kim C, Huỳnh Thị D2, Huỳnh Thị B trình bày: Ông bà đều không có tranh chấp hay yêu cầu gì và xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bao gồm: Nguyễn Đoàn Như A, Nguyễn Thị Thúy Đ, Trần Đình D, Đỗ Văn T, Lưu Thị B, Đỗ Văn S, Lê Ngọc H, Lê Thị Hải Y, người đại diện hợp pháp cho Nguyễn Ngọc Kim L (sinh năm 2000), người đại diện hợp pháp cho Trần Doãn T (sinh năm 2000), người đại diện hợp pháp cho Trần Thúy A (sinh năm 2003) và Đoàn Lê Như Q (sinh năm 2004), Bùi Cao Thiên T, Đỗ Đức A, Nguyễn Đoàn Trung H dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông có cùng ý kiến như nội dung bị đơn trình bày, phần nhà đất có diện tích 38,1m² ông và vợ là bà Đoàn Thị P đang ở là được bà N cho ở nhờ và nằm ngoài phần diện tích 100m² nguyên đơn yêu cầu được chia.

Bản án số 356/2019/DS-ST ngày 26/6/2019 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 92/2019/QĐ-SCBSBA ngày 08/7/2019 của Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất đối với bà Nguyễn Thị N.

- Công nhận di sản của bà Huỳnh Thị Y để lại là quyền sử dụng đất có diện tích thực tế 296m² thuộc các thửa 01, 02 và 04, tờ bản đồ số 12 Bộ địa chính phường LC, quận TĐ (tài liệu năm 2003), tại khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập theo hợp đồng số 19205/ĐĐBĐ-CNTĐ(cs2) ngày 12/10/2018. Có giá trị tổng cộng: 22.200.000.000 (Hai mươi hai tỷ hai trăm triệu) đồng, được chia cho các thừa kế là bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T.

- Buộc bà Nguyễn Thị N và những người đang cư trú trên đất giao cho ông Nguyễn Văn T phần đất có diện tích 100m² thuộc một phần các thửa 01, 02 tờ bản đồ số 12 Bộ địa chính phường LC, quận TĐ (tài liệu năm 2003), tại khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh, vị trí đất và tài sản trên đất được đánh dấu số (1), (2), (3), (4), (6a) và sân 13a theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập theo hợp đồng số 19205/ĐĐBĐ-CNTĐ(cs2) ngày 12/10/2018 có giá trị: 7.500.000.000 (Bảy tỷ năm trăm triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị N được chia phần diện tích 196m² thuộc một phần các thửa 02, 03 và 04, tờ bản đồ số 12 Bộ địa chính phường LC, quận TĐ (tài liệu năm 2003), tại khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh, vị trí đất là phần đánh dấu số (5), (6b), (6c), (7), (8), (9), (10), (11), (12) và (13c) theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập theo hợp đồng số 19205/ĐĐBĐ-CNTĐ (cs2) ngày 12/10/2018 có giá trị: 14.700.000.000 (Mười bốn tỷ bảy trăm triệu) đồng.

Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N phần giá trị tài sản là các công trình xây dựng tạm không phép trên đất: 140.000.000 (Một trăm bốn mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bên bị thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/7/2019, ông Nguyễn Văn D là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn D trình bày kháng cáo: Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do vụ án đã hết thời hiệu chia thừa kế.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có người đại diện theo ủy quyền là bà Hà Thị T1 đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét thời hiệu khởi kiện: Vụ án tranh chấp chia thừa kế của người chết để lại là bất động sản quyền sử dụng đất. Căn cứ Điều 623 và 628 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016; Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 thì thời hiệu chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm, được tính từ ngày 10/9/1990. Do đó thời hiệu chia thừa kế đối với di sản là bất động sản của bà Y chết để lại vẫn còn thời hiệu. Như vậy kháng cáo của bị đơn về thời hiệu là không có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn đều thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Huỳnh Văn M và cụ Ngô Thị T3 khai phá sử dụng trước năm 1945, sau đó bà Y là con ruột sử dụng liên tục cho đến sau năm 1975. Căn cứ công văn của Ủy ban nhân dân quận TĐ trả lời cho Tòa án về quá trình sử dụng đất có cơ sở xác định phần đất diện tích 296m² tọa lạc tại phường LC, quận TĐ là di sản của bà Huỳnh Thị Y để lại. Bà Y chết năm 1983 có chồng là ông Nguyễn Văn G chết năm 1953, bà Y chết không để lại di chúc nên di sản được chia thừa kế theo quy định pháp luật. Các đồng thừa kế của bà Y bao gồm: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T. Căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 19/02/2019 thì mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị 11.100.000.000đồng. Tuy nhiên ông T chỉ yêu cầu nhận diện tích 100m² tương đương 7.500.000.000đồng là nhỏ hơn mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng, có lợi cho bà N, đồng thời là công sức bảo quản trông coi tài sản của bà N nên ghi nhận. Ông T tự nguyện bồi thường và hỗ trợ di dời tài sản cho bà N số tiền 140.000.000đồng là cao hơn tổng giá trị tài sản sản có trên đất nên được ghi nhận. Những người liên quan đang sử dụng hoặc thuê tài sản của bà N trên phần đất 100m² chia cho ông T nếu có tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ án khác.

Từ những nhận định trên, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các ông bà: Nguyễn Ngọc V, Tôn Nữ Kim C, Nguyễn Thị Thúy Đ, Trần Đình D, Đỗ Văn T, Lưu Thị B, Đỗ Văn S, Lê Ngọc H, Lê Thị Hải Y, Nguyễn Ngọc Kim L, Trần Doãn T, người đại diện hợp pháp của trẻ Trần Thúy A, người đại diện hợp pháp của trẻ Đoàn Lê Như Q, Bùi Cao Thiên T, Đỗ Đức A, Huỳnh Thị D2, Nguyễn Đoàn Trung H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các ông bà: Đoàn Văn M, Đoàn Thị Phương D, Đoàn Trọng C, Đoàn Thành L, Nguyễn Thị N, Đoàn Thị Phương H2, Đoàn Văn L, Nguyễn Đoàn Như A, Lê Thúy D có đơn xin vắng mặt tại Tòa án. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng năm 2015 xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn D yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do đã hết thời hiệu khởi kiện:

[2.1] Xét, nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất. Căn cứ theo quy định tại các Điều 623 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Pháp lệnh thừa kế 1990 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế 1990 thì thời hiệu chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm, được tính từ ngày 10/9/1990. Do đó, Tòa án sơ thẩm xác định thời hiệu chia thừa kế đối với di sản là bất động sản của bà Huỳnh Thị Y (chết năm 1983) để lại là vẫn còn là đúng quy định pháp luật.

[2.2] Xét theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập theo hợp đồng số 19205/ĐĐBĐ-CNTĐ (cs2) ngày 12/10/2018 thì phần đất tranh chấp có diện tích thực tế 296m² tọa lạc tại các thửa 01, 02 và 04, tờ bản đồ số 12 Bộ địa chính phường LC, quận TĐ (tài liệu năm 2003), tại khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với kết quả xem xét thẩm định theo Biên bản xem xét thẩm định lập ngày 19/02/2019 của Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.3] Năm 2000, ông T và bà N bắt đầu tranh chấp thừa kế. Tại Quyết định giải quyết tranh chấp số 245/QĐ-UB ngày 25/6/2001 của Ủy ban nhân dân quận TĐ xác định: "... giao cho ông Nguyễn Văn T sử dụng phần đất trống có diện tích 99,3m² thuộc một phần lô 65, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại Phường LC. Phần đất còn lại bà Nguyễn Thị N được tiếp tục sử dụng". Sau khi có đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị N, ngày 27/10/2003, Ủy ban nhân dân quận TĐ ban hành Quyết định số 468/QĐ-UB về việc giữ nguyên Quyết định số 245/QĐ-UB ngày 25/6/2001.

Tuy nhiên đến ngày 21/4/2004, Ủy ban nhân dân quận TĐ tiếp tục ban hành Quyết định số 127/QĐ-UB về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 245/QĐ-UB ngày 25/6/2001 và Quyết định số 468/QĐ-UB ngày 27/10/2003 do: "... việc tranh chấp đất đai trong gia tộc giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận TĐ".

[2.4] Hiện phần đất nêu trên chưa được cấp giấy chứng nhận và bà N vẫn tiếp tục sử dụng, quá trình sử dụng vào năm 1995 bà N có lập giấy tay cho con gái là bà Đoàn Thị Phương H2 và chồng là ông Trần Văn D phần đất có diện tích 38,1m² thuộc vị trí số (09) của Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập theo hợp đồng số 19205/ĐĐBĐ-CNTĐ (cs2) ngày 12/10/2018. Ngoài ra bà N có xây dựng nhà không phép từ năm 1993, đến năm 1995 sửa chữa xây dựng tường gạch mái tole. Đến năm 2015 sửa chữa lững gỗ tại vị trí số (2) và năm 2018 có sửa chữa thêm tại vị trí (6a).

[2.5] Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cậu ruột là ông Huỳnh Văn N1 cho bà Huỳnh Thị Y sử dụng. Sau khi bà Y chết vào năm 1983, thực hiện di chúc miệng của bà Y nên ông Huỳnh Văn N1 có lập giấy cho cháu là ông Nguyễn Văn T phần đất có diện tích 273m². Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay và quá trình tố tụng tại tòa, các đương sự đều xác định lại phần diện tích đất nêu trên có nguồn gốc của cụ Huỳnh Văn M và cụ Ngô Thị T3 khai phá sử dụng từ trước năm 1945 sau đó cho con ruột là bà Huỳnh Thị Y sử dụng liên tục cho đến sau năm 1975. Như vậy, nguồn gốc phần đất là phù hợp với kết quả trả lời của Ủy ban nhân dân quận TĐ theo Công văn số 445/UBND-TNMT ngày 30/01/2019 và thống nhất với Công văn số 2018/UBND-TNMT ngày 23/7/2015 về quá trình sử dụng đất, cụ thể: "...Trước năm 1975: Đất của ông Huỳnh Văn M và bà Ngô Thị T3 sử dụng từ trước năm 1945 (ông M và bà T3 là cha mẹ của ông Huỳnh Văn N1, Huỳnh Thị Y, Huỳnh Thị X, Huỳnh Thị T...). Sau năm 1954, bà Huỳnh Thị Y sử dụng xây dựng nhà ở (bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T là con của bà Y). Thời điểm này, bà N lập gia đình theo chồng ở nơi khác. Bà Y sống với con trai là ông Nguyễn Văn T (theo hộ khẩu gia đình trước năm 1975 căn nhà mang số 57/2 ấp LT).

Sau năm 1975 bà N quay về và dựng căn nhà tạm bên trái căn nhà bà Y để ở. Thời điểm này, ông T về quê vợ sinh sống tại tỉnh VT. Năm 1983, bà Y chết không lập di chúc...".

[2.6] Năm 2000, bà N và ông T cùng lập giấy tay chuyển nhượng phần đất (nằm trong phần đất bà Huỳnh Thị Y để lại) có diện tích 40m² cho bà Bùi Cao Thiên T, số tiền chuyển nhượng đất bà N và ông T chia đôi (hiện nay hai bên không có tranh chấp phần đất này).

[2.7] Xét Tòa sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất có diện tích thực tế còn lại 296m² tọa lạc tại các thửa 01, 02 và 04, tờ bản đồ số 12 Bộ địa chính phường LC, quận TĐ (tài liệu năm 2003), tại khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở

Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập theo hợp đồng số 19205/ĐĐBĐ-CNTĐ (cs2) ngày 12/10/2018 là di sản do bà Huỳnh Thị Y chết để lại là có căn cứ. Bà Huỳnh Thị Y chết năm 1983 (có chồng là ông Nguyễn Văn G chết năm 1953 trước khi được cha mẹ cho đất) và chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

[2.8] Căn cứ giấy khai sinh của ông T, bà N và lời thừa nhận của các đương sự thì có cơ sở xác định những người thừa kế theo pháp luật của bà Huỳnh Thị Y gồm: bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T.

[2.9] Theo quy định pháp luật, di sản được chia đều cho các thừa kế. Tuy nhiên ông T yêu cầu chia cho ông diện tích 100m^2 trên tổng diện tích di sản là 296m^2 là có lợi cho bị đơn nên Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[2.10] Căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 19/02/2019, phần di sản bà Y để lại có giá trị tổng cộng là: $296\text{m}^2 \times 75.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 22.200.000.000\text{đồng}$. Mỗi kỹ phần thừa kế có trị giá $= 22.200.000.000\text{đồng}/2 = 11.100.000.000\text{đồng}$.

[2.11] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc tự nguyện được chia phần đất có diện tích 100m^2 có giá trị $7.500.000.000\text{đồng}$ là thấp hơn giá trị kỹ phần mỗi thừa kế được hưởng và có lợi cho bà Nguyễn Thị N đồng thời đã tính đến công sức trông coi bảo quản di sản của bà N nên được Tòa sơ thẩm ghi nhận là phù hợp quy định pháp luật. Bà Nguyễn Thị N được nhận phần đất còn lại có diện tích 196m^2 . Phần đất của các bên được thể hiện trong Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập theo hợp đồng số 19205/ĐĐBĐ-CNTĐ (cs2) ngày 12/10/2018.

[2.12] Đối với các phần xây dựng tạm không phép của bà Nguyễn Thị N được ký hiệu số (1), (2), (3), (4), (6a) và (13a) trên phần diện tích đất 100m^2 ông T nhận có giá trị tổng cộng: $130.994.000\text{đồng}$. Ông T nhận phần đất này nên ông T hoàn lại cho bà N số tiền trên.

Tuy nhiên, ghi nhận ông Nguyễn Văn T tự nguyện bồi thường và hỗ trợ di dời tài sản cho bà Nguyễn Thị N số tiền $140.000.000\text{đồng}$ là cao hơn giá trị tài sản trên đất và có lợi cho bà Nguyễn Thị N nên được Tòa ghi nhận. Đồng thời, ông T được sử dụng các công trình xây dựng nêu trên khi nhận đất.

[2.13] Từ những căn cứ trên, xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N không có cơ sở chấp nhận. Tòa sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật nên giữ nguyên.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu như án sơ thẩm đã tuyên.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu. Bị đơn bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi,

thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và Luật người cao tuổi, nên bị đơn bà N được miễn nộp số tiền án phí phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 185; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 280; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357; 609; 611; 612; 613; 620; 623; 649; 651; 658; 660 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Pháp lệnh thừa kế 1990;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế 1990;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

Giữ nguyên Bản án số 356/2019/DS-ST ngày 26/6/2019 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 92/2019/QĐ-SCBSBA ngày 08/7/2019 của Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất đối với bà Nguyễn Thị N.

- Công nhận di sản của bà Huỳnh Thị Y để lại là quyền sử dụng đất có diện tích thực tế 296m² thuộc các thửa 01, 02 và 04, tờ bản đồ số 12 Bộ địa chính phường LC, quận TĐ (tài liệu năm 2003), tại khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập theo hợp đồng số 19205/ĐĐBĐ-CNTĐ (cs2) ngày 12/10/2018. Có giá trị tổng cộng: 22.200.000.000 (Hai mươi hai tỷ hai trăm triệu) đồng, được chia cho các thừa kế là bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T.

- Buộc bà Nguyễn Thị N và những người đang cư trú trên đất trên giao cho ông Nguyễn Văn T phần đất diện tích 100m² thuộc một phần các thửa 01, 02 tờ bản đồ số 12 Bộ địa chính phường LC, quận TĐ (tài liệu năm 2003), tại khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh, vị trí đất và tài sản trên đất được đánh dấu số (1), (2), (3), (4), (6a) và sân 13a theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập theo hợp đồng số 19205/ĐĐBĐ-CNTĐ (cs2) ngày 12/10/2018 có giá trị: 7.500.000.000 (Bảy tỷ năm trăm triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị N được chia phần diện tích 196m² thuộc một phần các thửa 02, 03 và 04, tờ bản đồ số 12 Bộ địa chính phường LC, quận TĐ (tài liệu năm 2003), tại khu phố 3, phường LC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh, vị trí đất là phần đánh dấu số (5), (6b), (6c), (7), (8), (9), (10), (11), (12) và (13c) theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập theo hợp đồng số 19205/ĐĐBĐ-CNTĐ (cs2) ngày 12/10/2018 có giá trị: 14.700.000.000 (Mười bốn tỷ bảy trăm triệu) đồng.

Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N phần giá trị tài sản là các công trình xây dựng tạm không phép trên đất: 140.000.000 (Một trăm bốn mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bên bị thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T toàn bộ tiền tạm ứng án phí 1.250.000 (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai số: AE/2012/01819 ngày 08/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận TĐ, TP.HCM;
- Chi cục THADS quận TĐ, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu (T 15).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hằng